Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - CTCP (UPCOM: VSF)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày 29/12/2023	38,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	3.5%	**2.4%**	**383.8%**

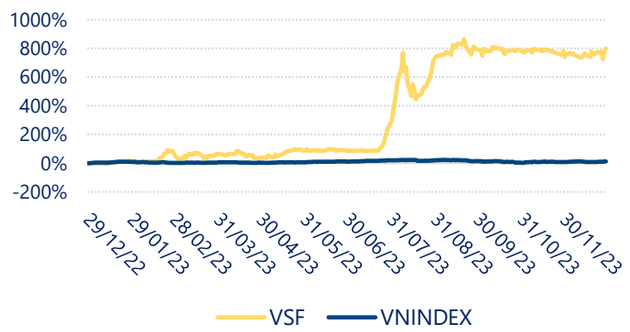
Sức mạnh tài chính
Piotroski F - Score 2023

7/9
(Mạnh)

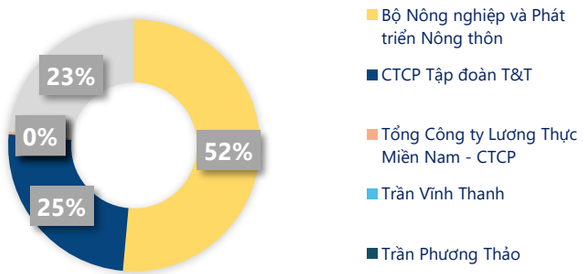
2023
DT thuần **23,031** *tỷ VNĐ*
YoY ▲ 5,727 ▲ 33.1%

2023
LN sau thuế **62.3** *tỷ VNĐ*
YoY ▲ 41.2 ▲ 195%

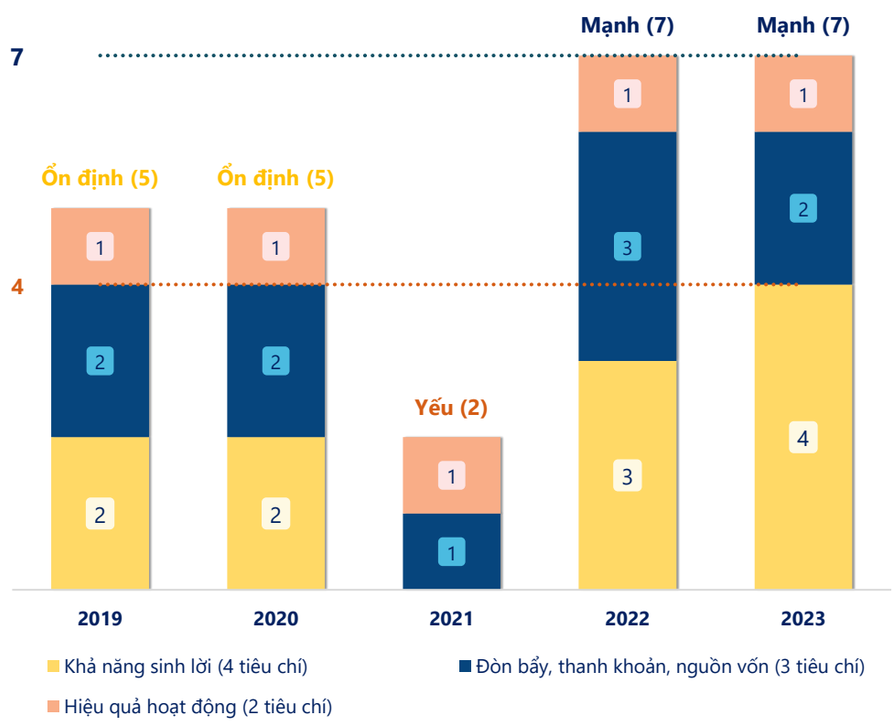
Tỷ suất lợi nhuận



Cơ cấu cổ đông



Piotroski F - Score

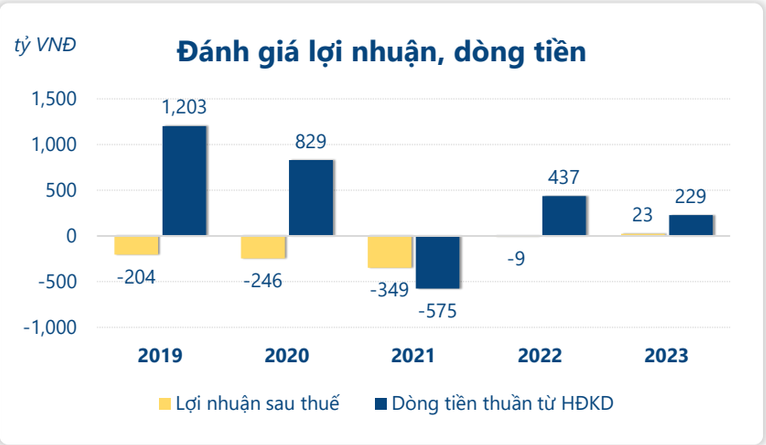


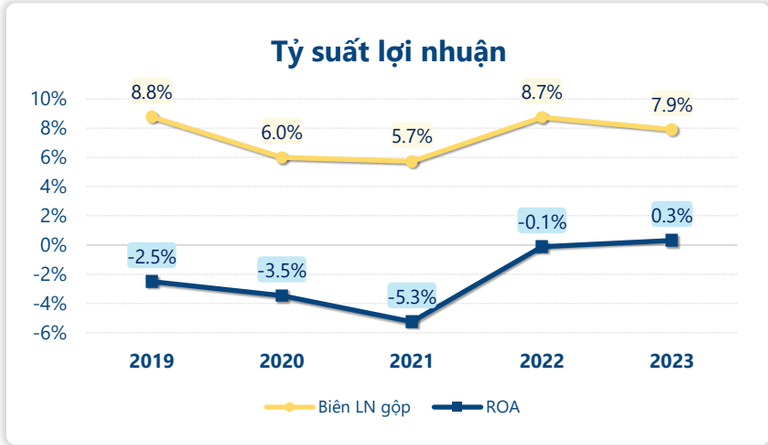
Năm **2023**, F-Score của **VSF** đạt **7/9** không đổi so với năm trước cho thấy sức khỏe tài chính ổn định và được đánh giá **"Mạnh"**.

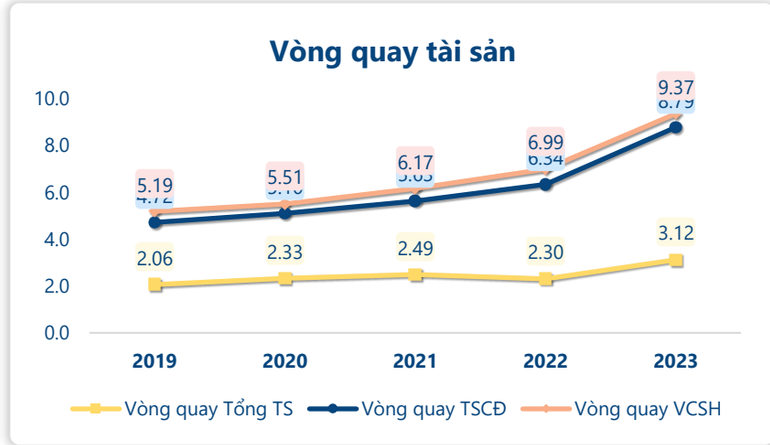
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

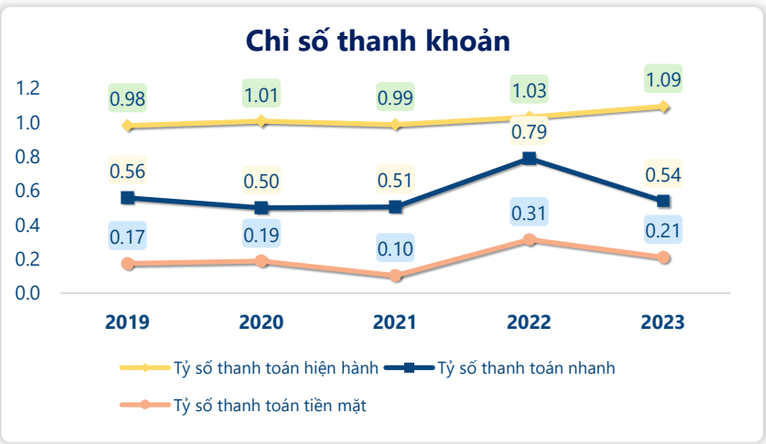
Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - CTCP (UPCOM: VSF)

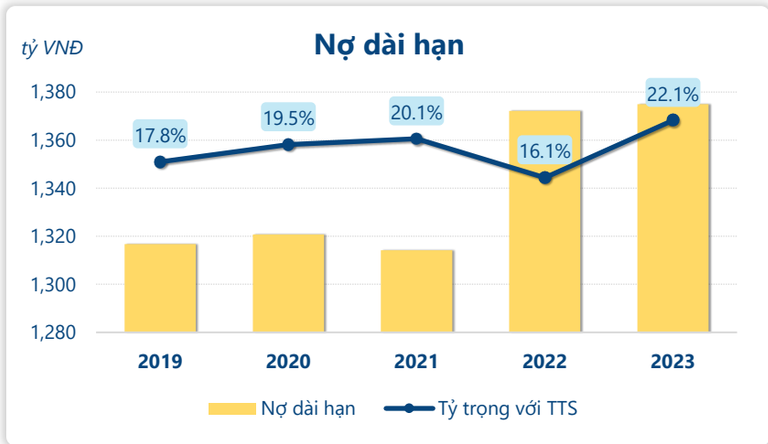






Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **VSF**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, lăm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**5,607**	**8,527**	**-34.2%**
Tài sản ngắn hạn	2,618	4,852	-46.0%
Tiền và tương đương tiền	503	1,478	-65.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	46.5	63.5	-26.8%
Phải thu ngắn hạn	528	1,976	-73.3%
Hàng tồn kho	1,328	1,145	16.0%
Tài sản ngắn hạn khác	212	189	12.0%
Tài sản dài hạn	**2,988**	**3,675**	**-18.7%**
Phải thu dài hạn	0.85	608	-99.9%
Tài sản cố định	2,584	2,659	-2.8%
Bất động sản đầu tư	20.0	20.4	-2.0%
Tài sản dở dang	19.1	34.3	-44.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	141	137	3.4%
Tài sản dài hạn khác	**223**	**217**	**3.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3,142	6,073	-48.3%
Nợ ngắn hạn	**2,393**	**4,701**	**-49.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,393	2,553	-45.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	451	1,613	-72.1%
Nợ dài hạn	749	1,372	-45.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	5.72	7.22	-20.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,464**	**2,454**	**0.4%**
Vốn chủ sở hữu	**2,464**	**2,454**	**0.4%**
Vốn điều lệ	5,000	5,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**16,811**	**16,553**	**16,541**	**17,304**	**23,031**
Giá vốn hàng bán	15,338	15,559	15,594	15,791	21,212
Lợi nhuận gộp	**1,473**	**994**	**946**	**1,512**	**1,819**
Doanh thu HĐTC	57.3	95.6	82.9	185	226
Chi phí TC	222	178	164	294	387
Chi phí lãi vay	**177**	**114**	**117**	**129**	**185**
LN trong công ty LKLD	8.98	6.56	2.04	4.89	7.12
Chi phí bán hàng	1,101	700	817	980	1,067
Chi phí QLDN	398	409	373	402	529
LN thuần từ HĐKD	**-182**	**-191**	**-323**	**25.4**	**69.9**
Lợi nhuận khác	38.1	-18.7	24.1	22.2	22.5
LN trước thuế	**-143**	**-210**	**-299**	**47.6**	**92.3**
Lợi nhuận sau thuế	**-170**	**-239**	**-324**	**21.1**	**62.3**
LNST của CĐ cty mẹ	**-204**	**-246**	**-349**	**-9.22**	**23.1**

LƯU CHUYỂN TIỀN T (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,203	829	-575	437	229
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-10.8	-30.5	-71.5	152	-5.48
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,072	-831	445	616	-1,197
Tiền đầu kỳ	396	517	484	281	1,478
Lưu chuyển tiền thuần	**120**	**-32.8**	**-202**	**1,205**	**-974**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.05	-0.32	-0.51	-8.57	-0.22
Tiền cuối kỳ	517	484	281	1,478	503